

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2017/HSST.

Ngày: 07 – 8 – 2017.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Cao Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Nguyễn Văn Mua.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Kim Huyền** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Ông **Lê Huỳnh Long** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 14/2017/HSST ngày 10 tháng 5 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Phước L1, sinh năm: 1989, tại D – Vĩnh Long; nơi ĐKKHKT: ấp Ấ, xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long; nơi cư trú: không ổn định; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 08/12; dân tộc: kinh; con ông Nguyễn Văn K (đã chết) và bà Lý Thị H1; vợ và con: không; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giam từ ngày 14/10/2016 cho đến nay (có mặt).

2. Nguyễn Chí T1 (tên gọi khác **L2**), sinh năm: 1994, tại D – Vĩnh Long; nơi ĐKKHKT: ấp Ấ, xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long; nơi cư trú: không ổn định; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; con ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Đ; có vợ Lê Thị Trà G và không con; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giam từ ngày 24/02/2017 cho đến nay (có mặt).

3. Nguyễn Thanh V1, sinh năm: 1977, tại D1 – Vĩnh Long; nơi cư trú: ấp Ấ, xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: mua bán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; con ông Nguyễn Thanh T2 và bà Đỗ Thị T3 (chết năm 2012); có vợ Nguyễn Thị Kim H3 và con Nguyễn Ngọc Gia H4 sinh năm 2012; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/3/2017 cho đến nay (có mặt).

4. Nguyễn Văn Hữu N1 (tên gọi khác **B1**), sinh năm: 1989, tại E – Vĩnh Long; nơi cư trú: ấp Ê1, xã I1, huyện E, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: mua ve chai; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: kinh; con ông Nguyễn Văn B2 và bà Nguyễn Thị H4; có vợ Phạm Thị Hồng N2 và con Nguyễn Phạm Quỳnh A sinh

năm 2011; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giam từ ngày 14/10/2016 cho đến nay (có mặt).

- Người bị hại:

1. Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm: 1972. Nơi cư trú: ấp O, xã Ô, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Anh **Trần Minh T5**, sinh năm: 1993. Nơi cư trú: ấp P1, xã R1, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông **Nguyễn Văn H2**, sinh năm: 1964. Nơi cư trú: ấp Ǻ, xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn B2**, sinh năm: 1966. Nơi cư trú: ấp Ê1, xã I1, huyện E, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Bà **Lê Thị B3**, sinh năm: 1953. Nơi cư trú: ấp Ǻ, xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

4. Chị **Nguyễn Lê Hiếu N3**, sinh năm: 1997. Nơi cư trú: ấp S1, xã U, huyện U, tỉnh Bến Tre (có mặt).

5. Chị **Nguyễn Thị Kim H3**, sinh năm: 1993. Nơi cư trú: ấp Ǻ, xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

6. Bà **Lê Ngọc M**, sinh năm: 1973. Nơi cư trú: ấp Ǻ, xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

7. Ông **Nguyễn Lê T6** (tên gọi khác **T7**), sinh năm: 1970. Nơi cư trú: ấp Ǻ, xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

8. Ông **Cao Hòa B4** (tên gọi khác **T6**), sinh năm: 1975. Nơi cư trú: tổ 01, khóm X, phường Y, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

9. Anh **Nguyễn Thiện T8** (tên gọi khác **B5**), sinh năm: 1985. Nơi cư trú: tổ 01, khóm X, phường Y, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

10. Ông **Nguyễn Văn N4**, sinh năm: 1976. Nơi cư trú: ấp O, xã Ô, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

11. Ông **Huỳnh Ngọc V2**. Nơi cư trú: tổ 01, khóm X2, phường Y2, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

12. Anh **Nguyễn Phú Q**, sinh năm: 1998. Nơi cư trú: ấp O, xã Ô, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

13. Ông **Võ Thạch T9**, sinh năm: 1976. Nơi cư trú: tổ 01, khóm X, phường Y, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 04/2016, bị cáo Nguyễn Thành V1 và vợ là chị Nguyễn Thị Kim H3 thuê ông Nguyễn Văn T4 nấu ăn tại quán nhậu S2 địa chỉ khóm X, phường Y, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long cho đến giữa tháng 6/2016 thì ông T4 xin

nghỉ việc vì lý do sức khỏe. Đến tháng 7/2016, ông T4 hùn vốn với ông Cao Hòa B4 mỗi người 50.000.000 đồng chuẩn bị mở quán nhậu T10 ở vị trí phía trước đường vào cách quán S1 khoảng 70 mét và dự định khai trương vào ngày 27/7/2016.

Do đó, khoảng 07 giờ ngày 25/7/2016 ông T4 bảo anh Trần Minh T5 là con nuôi ông T4 đi đến quán S1 gặp chị H3 để lấy dụng cụ thợ nấu mang về quán T10. Khoảng 14 giờ cùng ngày, anh T5 đến quán S1 lấy dụng cụ nấu của ông T4 nhưng chị H3 không cho anh T5 lấy. Chị H3 gọi ông T4 đến quán S1 gặp chị H3 để nói chuyện mới cho nhận lại dụng cụ, giữa chị H3 và ông T4 xảy ra cự cãi, thách thức đánh nhau qua điện thoại.

- Khoảng 14 giờ 45 phút cùng ngày, bị cáo Nguyễn Phước L1 là chú bà con của chị H3, nghe chị H3 nói ông T4 đòi lên quán của chị H3 đập phá. Nên bị cáo L1 gọi các bị cáo Nguyễn Chí T1 và Nguyễn Văn Hữu N1 cùng đi đến quán S1 vào tum số 02 ngồi uống bia cùng với ông Nguyễn Lê T6 là cha ruột của chị H3) và bị cáo V1. Trong lúc uống bia, chị H3 nói với bị cáo L1: *“Ông T4 điện thoại lên nói ông ăn cắp gà, vịt trong quán, ông ăn nhậu trong quán, dẫn bạn bè về chích xì ke trong quán”*, còn bị cáo V1 nói với bị cáo L1: *“Phải tìm cách nào đi xuống dưới nhà của ông T4 để nói chuyện với ông, chứ ông điện thoại lên mà không có lên”*. Bị cáo L1 tức giận nói: *“Xuống dưới nhà ông T4 hỏi ông có nói như vậy thì tao đánh ông luôn!”*. Tất cả cùng uống bia đến khoảng 18 giờ cùng ngày thì bị cáo L1 rủ các bị cáo T1, N1 và ông T6 đi hát karaoke và uống bia tiếp tại quán karaoke T11 thuộc địa phận thị xã D.

- Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, các bị cáo L1, T1, N1 và ông T6 quay lại quán S1. Tại quán S1, bị cáo L1 đi ra phía sau bếp lấy 02 cây dao (01 cây dao loại chặt thịt mũi bằng có chiều dài khoảng 40 cm, cán bằng gỗ dài khoảng 10 cm, sống dao và lưỡi dao bằng kim loại dài khoảng 30 cm, chiều rộng lưỡi dao khoảng 10 cm; 01 cây dao loại mũi bầu có chiều dài khoảng 50 cm, cán bằng gỗ tròn dài khoảng 10 cm, sống dao và lưỡi dao dài khoảng 40 cm, chiều rộng lưỡi dao khoảng 04 cm) cầm trên tay phải đi trở ra đến chỗ các bị cáo V1, T1, N1 và chị H3. Bị cáo L1 đứng đối diện cách bị cáo V1 khoảng 0,5 mét, bị cáo L1 nói với bị cáo V1: *“Mày biết nhà của ông T4, mày dẫn đường cho tao xuống chém ông T4, mày đi mày chở theo anh B1”*. Bị cáo V1 do dự một lúc thì trả lời với bị cáo L1: *“Đi thì đi!”*. Bị cáo L1 cầm 02 cây dao trên tay phải và đi đến xe mô tô của bị cáo T1, bị cáo L1 bảo bị cáo T1 chở đi xuống nhà ông T4. Lúc này, các bị cáo T1 và N1 nói với bị cáo L1: *“Đi xuống nhà của ông nói chuyện thôi mà, đem theo dao làm gì?”*. Bị cáo L1 trả lời bị cáo T1: *“Đem theo để phòng thân!”*. Đồng thời, bị cáo L1 bảo bị cáo T1 nhóm mông lên để bị cáo L1 đặt 02 cây dao lên yên xe. Các bị cáo T1, L1 ngồi đề lên 02 cây dao và chờ các bị cáo V1, N1. Bị cáo V1 quay lại gặp bị cáo N1 và nói: *“Bầu lên xe tao chở đi nè!”* rồi bị cáo V1 đi vào trong quán lấy áo khoát. Bị cáo N1 do dự nên bị cáo V1 nói với bị cáo N1: *“B1 lên xe tao chở đi nè, đi chủ yếu cho đông thôi!”* thì bị cáo N1 đồng ý.

Bị cáo T1 điều khiển xe mô tô loại xe tay ga không rõ biển số chở bị cáo L1. Bị cáo V1 điều khiển xe mô tô biển số Y3 của ông T6, chở bị cáo N1. Tất cả các bị cáo đều nhận thức rõ mục đích đi đến nhà ông T4 là để cho cáo L1 đánh ông T4.

- Khoảng 22 giờ 20 phút cùng ngày, các bị cáo L1, T1, V1 và N1 cùng đến trước nhà ông T4 tọa lạc ở ấp O, xã Ô, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long. Bị cáo V1 bước xuống xe đưa lại xe mô tô Y3 cho bị cáo N1 và bảo bị cáo N1 đậu xe đợi các bị cáo L1, T1. Đồng thời, bị cáo V1 nhìn vào nhà của ông T4 và nói với các bị cáo L1, T1: *“Đó! Đó! Nhà của ông T4 có hai cái đèn lồng trước cửa nhà đó!”*. Bị cáo L1 liền bước xuống xe và đưa cho bị cáo T1 cầm 01 cây dao mũi bầu, bị cáo L1 cầm 01 cây dao mũi bằng. Bị cáo L1 bảo bị cáo N1 đứng ngoài xe đợi các bị cáo L1, T1 vào nhà tìm ông T4 một chút để chở cả 02 bị cáo ra lộ thì bị cáo N1 đồng ý. Trong lúc bị cáo L1 gọi bị cáo T1 cùng đi vào nhà ông T4 thì bị cáo V1 bảo bị cáo T1 đưa xe mô tô của bị cáo T1 cho bị cáo V1 điều khiển xe chạy ra cầu R2 thuộc khu vực ấp O, xã Ô để đợi.

+ Các bị cáo L1, T1 đi đến đứng trước cửa nhà ông T4. Bị cáo L1 gọi: *“Ông T4 ơi!”*. Ông T4 hỏi lại: *“Ai vậy?”*. Lúc này, bị cáo L1 xác định được vị trí của ông T4 đang ở khu vực nhà bếp nên bị cáo L1 dùng chân đạp cửa và cùng với bị cáo T1 chạy vào khu vực nhà bếp. Nhìn thấy ông T4 vừa vén mùng định ngồi dậy, ngay lập tức bị cáo L1 dùng cây dao đang cầm sẵn trên tay phải chém liên tục nhiều nhất trúng vào chân trái của ông T4 gây thương tích. Do bị cáo T1 đứng phía sau lưng bị cáo L1 nên lưỡi dao của bị cáo L1 trúng vào miệng của bị cáo T1 gây thương tích nhẹ. Sau khi bị cáo L1 chém ông T4 xong, bị cáo T1 cầm dao chém liên tục nhiều nhất trúng vào tay phải, bụng và chân phải của ông T4 gây thương tích thì bị cáo T1 bỏ chạy ra trước cửa nhà ông T4. Cùng thời điểm này, anh T5 nghe tiếng kêu la của ông T4 nên anh T5 từ trong buồng chạy ra tới cửa nhà bếp gần vị trí của bị cáo L1 đang đứng. Bị cáo L1 nhìn thấy anh T5 nên quay lại vung dao lên chém vào người anh T5, anh T5 liền chụp lấy ghế nhựa gần đó lên đỡ thì bị L1 chém trúng vào bàn tay trái gây thương tích.

+ Sau khi chém gây thương tích cho ông T4 và anh T5, các bị cáo L1 và T1 bỏ chạy ra đường đất lên xe mô tô 64H4 – 8694 bị cáo N1 cầm lái nổ máy đợi sẵn nhanh chóng tẩu thoát. Cả ba bị cáo N1, L1, T1 đi đến cầu R2 thì thấy bị cáo V1 đang ngồi trên xe của bị cáo T1 đợi. Ngoài ra, còn thấy anh Nguyễn Thiện T8 đang ngồi trên xe mô tô biển số Y4 cùng với ông T6 ở phía sau. Tại cầu R2, bị cáo T1 đưa cây dao lại cho bị cáo L1 và lên xe của bị cáo T1 do bị cáo V1 đang cầm lái; bị cáo N1 điều khiển xe mô tô Y3 chở bị cáo L1 cầm 02 cây dao ngồi phía sau; anh T8 điều khiển xe mô tô Y4 chở ông T6 ngồi phía sau. Tất cả cùng đi về thị xã D. Bị cáo L1 rủ các bị cáo đến quán lẩu dê P2 của anh Thái Ngọc L3 sinh năm 1984 ở tổ 01, khóm X, phường Y, thị xã D để nhậu tiếp nhưng không ai nhậu. Nên bị cáo L1 bỏ 02 cây dao là hung khí vừa gây án lại hàng rào cây của quán P2. Bị cáo V1 chở bị cáo T1 đi đến Bệnh viện đa khoa thị xã D để khâu vết thương ở miệng của T1 xong. Tất cả các bị cáo quay lại quán S2 uống bia tiếp.

+ Cùng ngày, ông T4 và anh T5 được gia đình đưa đến Bệnh viện đa khoa T11 điều trị thương tích đến ngày 29/7/2016 thì xuất viện.

Vật chứng thu giữ gồm: 02 (hai) chiếc dép màu vàng loại dép kẹp – dép lười, mỗi chiếc có kích thước 0,24 mét x 0,1 mét và 02 (hai) ghế nhựa màu xanh, mỗi ghế có kích thước 0,4 mét x 0,37 mét của ông Tính; 01 (một) xe mô tô biển số Y3 nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu sơn đỏ đen và 01 (một) giấy đăng ký mô tô, xe máy số Y5 của ông T6; 01 (một) nón kết, loại vải jean màu xanh nhạt, trước nón có chữ “RVJN 1921” màu cam của bị cáo L1; 01 (một) xe mô tô biển số Y4 nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu sơn trắng của anh T8.

Riêng 02 (hai) cây dao mà các bị cáo L1, T1 dùng làm hung khí gây thương tích cho ông T4, anh T5 đã thất lạc, không thu hồi được. Xe mô tô bị cáo T1 dùng làm phương tiện chở bị cáo L1 đi thực hiện hành vi phạm tội không xác định được biển số xe và chủ sở hữu, không thu giữ được.

Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số: 109/KLPY ngày 19 tháng 8 năm 2016, bản kết luận giám định pháp y về thương tích số: 115/TgT ngày 12 tháng 9 năm 2016, văn bản về việc điều chỉnh lại và tách tỷ lệ thương tật của từng vết thương số: 19/VB-PY ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Trung tâm pháp y Sở Y tế tỉnh Vĩnh Long, kết luận:

- Thương tích của anh T5 do bị cáo L1 gây ra: Dấu hiệu chính qua giám định vết thương kẻ ngón 1 – 2 bàn tay trái kích thước 05x0,2 cm, đứt gân gấp ngón II được phẫu thuật điều trị hiện tại hạn chế vận động ngón II bàn tay trái. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là: 08%.

- Đối với thương tích của ông T4 do các bị cáo L1 và T1 gây ra: Dấu hiệu chính qua giám định (1) vết thương vùng bụng kích thước 09x0,2 cm, không di chứng tỷ lệ: 03%; (2) vết thương bàn tay phải kích thước 05x0,2 cm, không di chứng tỷ lệ: 02%; (3) vết thương mặt trong gối phải kích thước 11x0,3 cm, không di chứng tỷ lệ: 04%; (4) vết thương gan bàn chân phải kích thước 7,5x0,2 cm, hạn chế vận động ngón II, III bàn chân phải tỷ lệ: 05%; (5) vết thương 1/3 trước trên cẳng chân trái kích thước 06x0,2 cm, không di chứng tỷ lệ: 03%; (6) vết thương mu bàn chân trái kích thước 12x0,2 cm, không di chứng tỷ lệ: 04%; (7) vết thương kẻ ngón I – II bàn chân trái kích thước 05x0,2 cm, không di chứng tỷ lệ: 02%; (8) vết thương mặt lòng bàn chân trái ngón I kích thước 04x0,2 cm, không di chứng tỷ lệ: 01%; (9) vết thương mặt ngoài bàn chân trái kích thước 11x0,2 cm, không di chứng tỷ lệ: 04%. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là: 25%.

+ Tổng tỷ lệ thương tật của các vết thương ở phần bụng (1), tay phải (2) và chân phải (3,4) của ông T4 do bị cáo T1 gây ra là: 13%.

+ Tổng tỷ lệ thương tật của các vết thương ở chân trái (5-9) của ông T4 do bị cáo L1 gây ra là: 13%.

Trong quá trình điều tra và truy tố:

- Bị cáo T1 bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã. Các bị cáo L1, T1, V1, N1 đã khai nhận hành vi phạm tội và ăn năn hối cải hậu quả đã gây ra nên tác động nhờ gia đình bồi thường trước cho người bị hại, cụ thể: Bồi thường cho ông T4 nhận số tiền 40.000.000 đồng, trong đó, ông Nguyễn Văn B2 cha ruột của bị cáo N1 bồi thường 5.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn H2 cha ruột của bị cáo T1 bồi thường 10.000.000 đồng, bà Lê Thị B3 bác dẫu của bị cáo L1 bồi thường 5.000.000 đồng, bà Lê Thị B3 bà nội vợ bị cáo V1 và chị H3 vợ bị cáo V1 bồi thường 20.000.000 đồng. Ngoài ra, chị H3 vợ bị cáo V1 còn bồi thường cho anh T5 nhận số tiền 10.000.000 đồng.

- Qua kết quả điều tra, đối chất giữa các bị cáo với ông T6, anh T8 và những người có liên quan đến vụ án đã xác định được: Vào khoảng 22 giờ ngày 25/7/2016, ông T6 thuê anh T8 điều khiển xe mô tô biển số Y4 đi từ thị xã D đến địa bàn huyện O để tìm bị cáo V1 về dọn quán. Cả hai đi đến cầu 2 thuộc khu vực ấp O, xã Ô, huyện O thì gặp bị cáo V1. Bị cáo V1 nhờ anh T8 chỉ nhà của ông T4. Do anh T8 nghĩ bị cáo V1 hỏi nhà ông T4 để nói chuyện làm ăn, kinh doanh quán S2 nên anh T8 chỉ nhà cho bị cáo V1 rồi quay trở ra cầu 2. Anh T8 và ông T6 không biết bị cáo L1 chuẩn bị hung khí để cùng với bị cáo T1 chém gây thương tích cho người bị hại. Nên chưa đủ cơ sở để chứng minh hành vi của anh T8 và ông T6 là đồng phạm. Do đó, cơ quan Cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình không đề cập xử lý.

- Về trách nhiệm hình sự: Ông T4 và anh T5 yêu cầu xử phạt các bị cáo L1, T1 và N1 theo quy định của pháp luật, yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo V1.

- Về bồi thường thiệt hại:

+ Người bị hại ông T4 yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường các khoản thiệt hại như sau: Tiền viện phí và thuốc điều trị từ ngày 25/7/2016 đến ngày 29/7/2016 là 11.363.022 đồng; tiền ăn của người bệnh từ ngày 26/7/2016 đến ngày 29/7/2016 là 04 ngày, mỗi ngày 100.000 đồng, bằng 400.000 đồng; tiền thuê người nuôi bệnh từ ngày 26/7/2016 đến ngày 29/7/2016 là 04 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, bằng 800.000 đồng; tiền thuê xe chở bệnh đi cấp cứu ngày 25/7/2016, xuất viện và tái khám từ ngày 29/7/2016 đến ngày 14/10/2016 là 3.700.000 đồng; tiền ăn bồi dưỡng người bệnh 08 lần đi tái khám từ ngày 29/7/2016 đến ngày 14/10/2016, mỗi ngày 100.000 đồng, bằng 800.000 đồng; tiền mất thu nhập trong thời gian điều trị bệnh cho đến khi phục hồi sức khỏe là 547 ngày, mỗi ngày 266.000 đồng, bằng 145.502.000 đồng; tiền thuê người nuôi bệnh trong thời gian điều trị bệnh là 365 ngày, mỗi ngày 150.000 đồng, bằng 54.750.000 đồng; thiệt hại về tài sản do không kinh doanh quán Mười Triệu số tiền 62.455.000 đồng (bao gồm các khoản: tiền thuê mặt bằng trong 03 tháng 7.500.000 đồng, tiền mua vật tư xây dựng quán 20.355.000 đồng, tiền thuê thợ xây dựng quán 8.400.000 đồng, tiền làm bảng hiệu 5.400.000 đồng, tiền thuê xe chở đồ dọn quán 2.000.000 đồng, tiền ăn uống trong những ngày xây dựng quán

2.800.000 đồng, tiền mua thực phẩm dự trữ khai trương quán bị hư hỏng không sử dụng được 15.796.000 đồng); tiền bù đắp tổn thất tinh thần là 30.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền: 309.566.022 đồng. Do gia đình các bị cáo đã bồi thường trước số tiền 40.000.000 đồng nên ông T4 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền 269.566.022 đồng. Đối với các khoản thiệt hại không có chứng từ, ông T4 sẽ thỏa thuận tại phiên tòa, nếu không thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự (BL: 163 – 184, 198 – 215, 298 – 301).

+ Người bị hại anh T5 yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường các khoản thiệt hại như sau: Tiền viện phí và thuốc điều trị từ ngày 25/7/2016 đến ngày 29/7/2016 là 5.464.000 đồng; tiền ăn của người bệnh từ ngày 26/7/2016 đến ngày 29/7/2016 là 04 ngày, mỗi ngày 100.000 đồng, bằng 400.000 đồng; tiền mất thu nhập người bệnh trong thời gian điều trị bệnh cho đến khi phục hồi sức khỏe là 90 ngày, mỗi ngày 300.000 đồng, bằng 27.000.000 đồng; tiền mất thu nhập người nuôi bệnh từ ngày 26/7/2016 đến khi xuất viện là 30 ngày, mỗi ngày 150.000 đồng, bằng 4.500.000 đồng; tiền bù đắp tổn thất tinh thần là 30.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền: 67.364.000 đồng. Do gia đình bị cáo V1 đã bồi thường trước số tiền 10.000.000 đồng nên anh T5 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền 57.364.000 đồng (BL: 173 – 187, 312).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Nguyễn Lê Hiếu N3 trình bày: Chị N3 yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường tiền mất thu nhập trong thời gian 01 tháng nuôi bệnh, chăm sóc anh T5 là 3.000.000 đồng bằng với tiền lương công nhân chị nhận. Ngoài ra, chị N3 không có yêu cầu gì khác (BL: 282).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Cao Hòa B4 trình bày: Do ông T4 bị chém không khai trương được quán nhậu T10. Các khoản thiệt hại tài sản đầu tư làm quán và mua nguyên liệu dự trữ khai trương là có thật nhưng giữa ông B4 và ông T4 chưa tính lại với nhau. Vì vậy, đối với các khoản thiệt hại này ông sẽ tự giải quyết với ông T4, không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án (BL: 532). Ông B4 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Võ Thạch T9 trình bày: Vào ngày 23/7/2016, ông T9 có thỏa thuận và lập hợp đồng viết tay với ông T4 về việc cho ông T4 thuê mặt bằng mở quán với thời hạn 03 năm, tiền thuê mặt bằng là 2.500.000 đồng/tháng. Ông T9 đã nhận trước của ông T4 03 tháng tiền thuê là 7.500.000 đồng. Vì thời hạn thuê đã trên 04 tháng, ông T4 bị chém không kinh doanh được nên ông T9 đồng ý khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng. Đối với phần xây dựng trên mặt bằng như làm nền, lợp mái do ông T4 đầu tư, ông T9 không biết giá trị bằng bao nhiêu tiền. Hiện nay, ông T4 trả lại mặt bằng, ông T9 đã cho người khác thuê lại. Giữa ông T9 và ông T4 chưa tính giá trị tài sản ông T4 đã đầu tư, phía ông T4 cũng không yêu cầu ông T9 hoàn trả lại giá trị đầu tư. Trong vụ án, ông T9 không yêu cầu giải quyết vấn đề gì, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông B2, ông H2, bà B3, chị H3 không yêu cầu các bị cáo hoàn trả lại số tiền đã bồi thường thay.

- Về xử lý vật chứng: Ngày 03/4/2017, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tam Bình giao trả cho anh T8 nhận lại 01 (một) xe mô tô biển số Y4 nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius, màu sơn trắng (BL: 87). Tiếp tục tạm giữ 02 (hai) chiếc dép màu vàng (loại dép kẹp – dép lười), mỗi chiếc có kích thước 0,24 mét x 0,1 mét và 02 (hai) ghế nhựa màu xanh, mỗi ghế có kích thước 0,4 mét x 0,37 mét của ông T4; 01 (một) xe mô tô biển số Y3 nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu sơn đỏ đen và 01 (một) giấy đăng ký mô tô, xe máy số Y5 của ông T6; 01 (một) nón kết, loại vải jean màu xanh nhạt, trước nón có chữ “RVJN 1921” màu cam của bị cáo L1.

Tại cáo trạng số 14/QĐ-KSĐT ngày 09 tháng 5 năm /2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình đã truy tố các bị cáo: Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thanh V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người bị hại ông T4 trình bày: Về trách nhiệm hình sự, ông T4 yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, ông T4 vẫn giữ nguyên yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường tiếp thiệt hại cho ông số tiền 269.566.022 đồng. Đối với vật chứng là các tài sản của ông hiện cơ quan tố tụng quản lý không còn giá trị sử dụng, ông không yêu cầu nhận lại.

- Người bị hại anh T5 trình bày: Về trách nhiệm hình sự, anh T5 yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, anh T5 yêu cầu các bị cáo phải liên đới nhằm đảm bảo bồi thường cho anh các khoản thiệt hại, gồm: Tiền viện phí và thuốc điều trị từ ngày 25/7/2016 đến ngày 29/7/2016 là 5.464.000 đồng; tiền ăn của người bệnh từ ngày 26/7/2016 đến ngày 29/7/2016 là 04 ngày, mỗi ngày 100.000 đồng, bằng số tiền 400.000 đồng; tiền mất thu nhập của người bệnh trong thời gian điều trị bệnh cho đến khi phục hồi sức khỏe là 30 ngày, mỗi ngày 150.000 đồng, bằng 4.500.000 đồng; tiền bù đắp tổn thất tinh thần 10.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền: 20.364.000 đồng. Do gia đình bị cáo V1 đã bồi thường trước được số tiền 10.000.000 đồng nên anh T5 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tiếp số tiền 10.364.000 đồng. Riêng tiền mất thu nhập người nuôi bệnh anh T5 đồng ý để chị Nhân vợ anh yêu cầu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị N3 trình bày: Chị vẫn giữ yêu cầu các bị cáo phải liên đới nhằm đảm bảo bồi thường mất thu nhập số tiền 3.000.000 đồng. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông H2, ông B2, bà B3 và chị H3 cùng trình bày: Trong quá trình điều tra và truy tố, các bị cáo đã tác động nhờ gia đình đứng ra bồi thường thiệt hại cho người bị hại thay cho các

bị cáo nhằm giảm nhẹ hình phạt. Đối với số tiền này, ông H2, ông B2, bà B3 và chị H3 không yêu cầu các bị cáo phải trả lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông T6 trình bày: Xe mô tô biển số Y3 là tài sản của ông T6 dùng vào việc đi lại trong gia đình. Ông T6 không biết bị cáo V1 sử dụng làm phương tiện phạm tội. Ông T6 yêu cầu được nhận lại xe mô tô Y3 và giấy đăng ký mô tô, xe máy số Y5.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn N5 và ông Nguyễn Văn L4 cùng trình bày: Vào khoảng 22 giờ 30 phút ngày 25/7/2016, anh T5 con nuôi của ông T4 đi qua nhà gọi sang nhà ông T4 để giúp vì ông T4 bị chém. Khi đến nhà ông N5 và ông L4 nghe ông T4 nói bị L1 chủ quán S2 chém. Ông N5 và ông L4 nhìn thấy ông T4 bị thương ở chân và bụng chảy rất nhiều máu, còn anh T5 bị thương ở tay đang băng bó nên cùng gia đình đưa ông T4 và anh T5 đi cấp cứu. Ngoài ra, các ông không còn gì để trình bày thêm.

- Các bị cáo L1, T1, V1 và N1 cùng trình bày:

+ Hành vi của các bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình đã truy tố. Các bị cáo đã được cơ quan tiến hành tố tụng giải thích quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Lời trình bày của các bị cáo tại các biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất có trong hồ sơ vụ án là do các bị cáo tự trình bày không bị ép cung hoặc mớm cung.

Bị cáo L1 thừa nhận chỉ vì bức tức khi nghĩ đến việc ông T4 nói xấu bị cáo qua điện thoại lúc đang uống rượu với bị cáo T1 tại khu vực Ê2, xã I2, huyện E, tỉnh Vĩnh Long. Nên bị cáo lấy 02 con dao tại quán S2 bị cáo đã chuẩn bị lúc chiều khi còn nhậu tại quán S2 mang theo và rủ các bị cáo khác cùng đi đến nhà ông T4 để đánh ông T4. Chính bị cáo là người đã dùng dao chém nhiều nhất trúng vào chân trái của ông T4 và chém trúng vào bàn tay trái của anh T5 gây thương tích đối với ông T4 và anh T5.

Bị cáo T1 thừa nhận, bị cáo không quen biết và không có mâu thuẫn gì với ông T4. Vì bị cáo L1 là bạn bè rủ nên bị cáo mới tham gia cùng đi đến nhà ông T4. Trước khi đi đến nhà ông T4, bị cáo biết bị cáo L1 mang theo 02 cây dao để trên yên xe bị cáo. Chính bị cáo là người dùng dao chém nhiều nhất vào phần bụng, tay phải và chân phải gây thương tích đối với ông T4.

Bị cáo V1 thừa nhận, trong số các bị cáo thì chỉ có bị cáo biết nhà của ông T4. Lúc đầu nghe bị cáo L1 bảo dẫn đường bị cáo không đồng ý nhưng do bị cáo L1 là chú vợ của bị cáo hối thúc bị cáo không làm chủ được bản thân nên bị cáo chở bị cáo N1 ngồi sau dẫn đường và chỉ nhà ông T4 cho các bị cáo L1, T1. Hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo xin gánh chịu hậu quả do các bị cáo L1 và T1 gây ra đối với ông T4.

Bị cáo N1 thừa nhận, lúc ông T4 còn nấu ăn tại quán S2, bị cáo giữ xe cho quán nên biết ông T4. Tuy nhiên, giữa bị cáo và ông T4 không có mâu thuẫn gì với nhau. Vì là bạn bè chơi chung với bị cáo L1 và quen biết vợ chồng bị cáo V1 nên khi nghe bị cáo L1 và bị cáo V1 rủ đi đến nhà ông T4 để bị cáo L1 đánh ông

T4, bị cáo không làm chủ được bản thân nên đi theo xe với bị cáo V1. Trong lúc đứng phía trước nhà ông T4, bị cáo N1 nhìn thấy các bị cáo L1 và T1 cầm dao nên bị cáo biết ý định của các bị cáo L1 và T1 dùng dao tấn công ông T4 gây thương tích. Sau khi các bị cáo L1 và T1 từ trong nhà ông T4 đi ra, bị cáo điều khiển xe chở bị cáo L1 và T1 đi về thị xã D thì bị cáo mới biết bị cáo L1 và T1 dùng dao chém ông T4. Bị cáo thấy hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo xin gánh chịu hậu quả do các bị cáo L1 và T1 gây ra đối với ông T4.

Các bị cáo đã biết lỗi, xin ông T4 và anh T5 tha thứ lỗi lầm của các bị cáo đã gây ra. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét sau khi phạm tội các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải tích cực tác động đến gia đình để bồi thường thiệt hại cho người bị hại, các bị cáo phạm tội lần đầu, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo V1 có cha ruột là bộ đội tập kết có công với cách mạng để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

+ Về trách nhiệm dân sự, nhằm đảm bảo nghĩa vụ bồi thường đối với các thiệt hại do các bị cáo đã gây ra, các bị cáo đồng ý cùng liên đới bồi thường theo đề xuất của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Cụ thể như sau:

Các bị cáo chấp nhận toàn bộ các khoản thiệt hại của anh T5 và chị N3 đã trình bày. Các bị cáo đồng ý tiếp tục bồi thường cho anh T5 số tiền 10.364.000 đồng và bồi thường tiền mất thu nhập cho N3 số tiền 3.000.000 đồng.

Đối với các khoản thiệt hại và số tiền thiệt hại theo yêu cầu của ông T4: Các bị cáo chấp nhận toàn bộ các khoản thiệt hại gồm: Tiền viện phí và thuốc điều trị; tiền ăn của người bệnh trong thời gian nằm viện; tiền thuê người nuôi bệnh trong thời gian nằm viện; tiền chi phí thuê xe chở bệnh đi cấp cứu, xuất viện và các lần tái khám; tiền ăn bồi dưỡng của người bệnh trong các lần tái khám; thiệt hại tài sản gồm tiền thuê mặt bằng, tiền làm bản hiệu. Tổng cộng số tiền: 29.963.022 đồng. Riêng các khoản thiệt hại, gồm: Tiền mất thu nhập trong thời gian điều trị bệnh cho đến khi phục hồi sức khỏe, các bị cáo chấp nhận thu nhập của ông T4 số tiền 200.000 đồng/ngày, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số ngày mất thu nhập; tiền thuê người nuôi bệnh, các bị cáo chấp nhận số tiền 150.000 đồng/ngày và bồi thường 05 tháng, bằng 22.500.000 đồng; thiệt tài sản thuê xe chở đồ dọn quán các bị cáo chấp nhận số tiền 300.000 đồng, tiền mua thực phẩm dự trữ khai trương quán bị hư hỏng các bị cáo chấp nhận số tiền 7.898.000 đồng vì số bàn ghế lúc chuẩn bị dọn quán không nhiều, các dụng cụ thợ nấu ông T4 còn gởi tại quán S2 cách không xa quán T10, số thực phẩm không sử dụng khai trương quán bị hại có thể bán để thu hồi vốn. Đối với các khoản thiệt hại tài sản khác như tiền mua vật tư, tiền thuê thợ xây dựng quán, tiền ăn uống những ngày xây dựng quán. Các bị cáo không đồng ý bồi thường vì ông T4 chưa xác định giá trị đầu tư với ông B4 và ông T9 nên chưa thiệt hại và số tiền ăn uống xây dựng quán là không hợp lý. Các bị cáo đề nghị Hội đồng xem xét lại tiền bù đắp tổn thất tinh thần theo quy định của pháp luật.

+ Về vật chứng, bị cáo L1 không yêu cầu nhận lại 01 (một) nón kết, loại vải jean màu xanh nhạt, trước nón có chữ “RVJN 1921” màu cam.

- Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình thực hành quyền công tố tại phiên tòa trình bày:

Qua kết quả xét hỏi công khai tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo đã thực hiện đúng với kết quả điều tra, truy tố và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố. Các bị cáo đều nhận thức được hành vi dùng dao là loại hung khí nguy hiểm tấn công người khác thì sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khỏe của người bị tấn công. Xuất phát từ thái độ bức tức nhỏ nhặt, không chính đáng đối với ông T4 cùng với ý thức mong muốn gây thương tích cho ông T4 mà bị cáo L1 tìm kiếm chuẩn bị 02 cây dao là loại công cụ, phương tiện nguy hiểm nhằm tấn công gây thương tích cho ông T1. Đồng thời, bị cáo L1 còn rủ rê, lôi kéo các bị cáo T1, V1 và N1 cùng phạm tội.

Trong vụ án, các bị cáo L1 và T1 là người thực hành trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo V1 và N1 là người giúp sức cho các bị cáo L1 và T1 thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, có thể thấy bị cáo L1 là người có vai trò chính đã trực tiếp dùng dao tấn công gây thương tích cho ông T4 và anh T5, hậu quả làm hạn chế khả năng vận động chân trái của ông T4 và hạn chế khả năng vận động ngón II bàn tay trái của anh T5. Hành vi của bị cáo L1 đã phạm vào các tình tiết: *“Dùng hung khí nguy hiểm, gây cố tật nhẹ cho nạn nhân, phạm tội nhiều lần đối với nhiều người, có tính chất côn đồ”* được quy định tại các điểm a, b, c và i khoản 1 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Nhưng do chính sách pháp luật hình sự cho phép áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội, được quy định tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 và điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội: *“Các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 xóa bỏ...một tình tiết tăng nặng; quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới...và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với tất cả hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị...xét xử...”*. Tại khoản 1 Điều 134 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Luật số: 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã xóa bỏ quy định các tình tiết: *“Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân, phạm tội nhiều lần đối với nhiều người”* được quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Nên hành vi của bị cáo L1 chỉ phạm vào các tình tiết *“Dùng hung khí nguy hiểm, có tính chất côn đồ”* được quy định tại các điểm a, i khoản 1 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và khoản 1 Điều 134 của Bộ luật hình sự số

100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13. Bản thân các bị cáo T1 và N1 mặc dù là người không có mâu thuẫn với ông T4. Nhưng với thái độ thích thể hiện mình, bị cáo T1 tích cực tiếp nhận ý chí phạm tội từ bị cáo L1 và dùng dao chém nhiều nhất gây thương tích cho ông T4. Hành vi của bị cáo T1 đã phạm vào các tình tiết: “*Dùng hung khí nguy hiểm, có tính chất côn đồ*” được quy định tại các điểm a, i khoản 1 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và khoản 1 Điều 134 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13. Đối với bị cáo V1 là người có trình độ học vấn cao, lẽ ra bị cáo phải ý thức được không cùng các bị cáo phạm tội. Nhưng vì mâu thuẫn trong kinh doanh với ông T1, bị cáo V1 lại đồng ý tham gia chỉ nhà ông T4 giúp sức cho các bị cáo L1, T1 thực hiện hành vi phạm tội. Đối với bị cáo N1 chỉ vì không làm chủ được bản thân, bị cáo đồng ý tham gia cùng với bị cáo V1 giúp sức cho các bị cáo L1, T1 thực hiện hành vi phạm tội và nhanh chóng tẩu thoát khỏi hiện trường. Các bị cáo V1 và N1 nhận thức được hậu quả có thể xảy ra nhưng bỏ mặc. Do đó, các bị cáo V1 và N1 phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả thương tích do bị cáo L1 và T1 gây ra cho ông T4. Riêng hậu quả thương tích của anh T4 do bị cáo L1 gây ra là hành vi vượt quá của bị cáo L1 nên các bị cáo T1, V1 và N1 không phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả này theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015: “*Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành*”. Hành vi của các bị cáo L1, T1, V1 và N1 đã phạm vào tội: “*Cố ý gây thương tích*” được quy định tại khoản 2 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử các bị cáo T1, V1, N1 đã thành khẩn khai báo. Mặc dù, bị cáo L1 thiếu thành khẩn nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo và các bị cáo khác phù hợp với chứng minh của các cơ quan tiến hành tố tụng. Các bị cáo đã thể hiện sự năn nỉ cải đối với hành vi phạm tội đã thực hiện và hậu quả đã gây ra cho người bị hại nên tích cực tác động nhờ gia đình bồi thường trước thiệt hại cho người bị hại. Tại phiên tòa bị các bị cáo thống nhất bồi thường thêm các khoản thiệt hại hợp lý của người bị hại. Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội lần đầu được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Bản thân của các bị cáo V1 và N1 thuộc thành phần lao động, là lao động chính đang nuôi con nhỏ, bị cáo V1 có cha ruột là người có công với cách mạng. Là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 được áp dụng để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Mặc dù, bị cáo L1 được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 mà không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, có thể

thấy hành vi của bị cáo L1 thể hiện tính chất côn đồ, gây thương tích cho nhiều người, hành vi của bị cáo T1 thể hiện tính chất côn đồ. Nên không áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 để xử phạt bị cáo mức hình phạt các bị cáo L1, T1 dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Do các bị cáo V1, N1 được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 mà không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Vì vậy, cần áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 xử phạt các bị cáo V1, N1 một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nằm trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật.

Mặc khác, tại khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 quy định mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt đến 06 năm tù, thấp hơn mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là đến 07 năm tù. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 quy định: “...có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể”. Do đó, cần áp dụng để quyết định hình phạt và giảm nhẹ hình phạt đối với từng bị cáo, giảm nhẹ tiếp hình phạt đối với các bị cáo V1, N1 là người đồng phạm giúp sức có vai trò không đáng kể.

Vì lẽ đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thanh V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 phạm tội “*Cố ý gây thương tích*”.

+ Áp dụng khoản 2 Điều 104, các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 134, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13; điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Phước L1 từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt tạm giam ngày 14/10/2016;

+ Áp dụng khoản 2 Điều 104, các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 134, khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 17 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số

100/2015/QH13; điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Chí T1 từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt tạm giam ngày 24/02/2017;

+ Áp dụng khoản 2 Điều 104, các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 20, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 134, khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 17, khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13; điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh V1 từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt tạm giam ngày 18/3/2017;

+ Áp dụng khoản 2 Điều 104, các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 20, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 134, khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 17, khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13; điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Hữu N1 09 (chín) tháng 09 (chín) ngày tù. Do thời hạn phạt tù bằng với thời gian bị cáo đã bị tạm giam. Nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 227 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, tuyên bố trả tự do cho bị cáo Nguyễn Văn Hữu N1 tại phiên tòa.

Về xử lý vật chứng:

Vật chứng gồm 02 (hai) chiếc dép màu vàng (loại dép kẹp – dép lười), mỗi chiếc có kích thước 0,24 mét x 0,1 mét; 02 (hai) ghế nhựa màu xanh, mỗi ghế có kích thước 0,4 mét x 0,37 mét của ông T5 và 01 (một) nón kết, loại vải jean màu xanh nhạt, trước nón có chữ “RVJN 1921” màu cam của bị cáo L1. Hiện không còn giá trị sử dụng, ông T4 và bị cáo L1 không yêu cầu nhận lại. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, tuyên tịch thu tiêu hủy.

Vật chứng gồm 01 (một) xe mô tô biển số Y3 nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu sơn đỏ đen và 01 (một) giấy đăng ký mô tô, xe máy số Y5 là tài sản, đồ vật của ông T6. Ông T6 không biết bị cáo V1 sử dụng làm phương tiện phạm tội, ông T6 có yêu cầu nhận lại. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b khoản 2 Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, tuyên trả lại cho ông T6.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 604, 605, 608 và 609 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 03/2006//NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

+ Lẽ ra, các khoản thiệt hại liên quan đến điều trị thương tích của anh T5 phải do bị cáo L1 tự gánh chịu bồi thường. Nhưng tại phiên tòa các bị cáo đã tự nguyện liên đới bồi thường là có lợi và đảm bảo việc bồi thường toàn bộ, kịp thời. Nên ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo và buộc các bị cáo phải bồi thường tiếp cho anh T5 số tiền 10.364.000 đồng và bồi thường cho chị N3 số tiền 3.000.000 đồng.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo liên đới bồi thường các khoản thiệt hại như tiền viện phí và thuốc điều trị; tiền ăn của người bệnh trong thời gian nằm viện; tiền thuê người nuôi bệnh trong thời gian nằm viện; tiền chi phí thuê xe chở bệnh đi cấp cứu, xuất viện và các lần tái khám; tiền ăn bồi dưỡng của người bệnh trong các lần tái khám; thiệt hại tài sản gồm tiền thuê mặt bằng, tiền làm bằng hiệu, tổng cộng số tiền: 29.963.022 đồng.

Đối với các khoản thiệt hại như: Tiền mất thu nhập trong thời gian điều trị bệnh cho đến khi phục hồi sức khỏe, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo trình bày của các bị cáo phần thu nhập của ông T4 là 200.000 đồng/ngày, một tháng bằng 6.000.000 đồng, buộc cáo bị cáo bồi thường trong thời gian 09 tháng, bằng 54.000.000 đồng; tiền thuê người nuôi bệnh, do ông T4 không có người thân nuôi bệnh phải thuê, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo trình bày của các bị cáo tiền thuê là 150.000 đồng/ngày, một tháng bằng 4.500.000 đồng, buộc cáo bị cáo bồi thường trong thời gian 06 tháng, bằng 27.000.000 đồng; tiền bù đắp tổn thất tinh thần, thực tế sự tổn thất về tinh thần của ông T4 là rất lớn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu, buộc cáo bị cáo bồi thường số tiền 30.000.000 đồng; các khoản thiệt hại về tài sản tiền thuê xe chở đồ dọn quán, tiền mua nguyên liệu phục vụ khai trương quán bị hỏng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo lời trình bày của các bị cáo, buộc cáo bị cáo bồi thường tiền thuê xe 300.000 đồng, tiền nguyên liệu 7.898.000 đồng. Tổng cộng số tiền: 119.198.000 đồng.

Riêng các khoản thiệt hại về tài sản do tổn thất không kinh doanh quán gồm: Tiền mua vật tư xây dựng quán 20.355.000 đồng và tiền thuê thợ xây dựng quán 8.400.000 đồng. Xét thực tế ông T4 và ông B4 có đầu tư. Tuy nhiên, giữa ông T4, ông B4, ông T9 chưa cùng nhau tính giá trị tài sản đầu tư, hiện tài sản này ông T9 đang quản lý và cho người khác thuê. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử dành riêng cho ông T4, ông B4, ông T9 và các bị cáo một vụ kiện dân sự khác nếu có phát sinh tranh chấp và thiệt hại. Đối với tiền ăn uống trong những ngày xây dựng quán 2.800.000 đồng phục vụ cho nhu cầu ăn uống cá nhân nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu.

Do vậy, buộc các bị cáo L1, T1, V1, N1 có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tài sản cho ông T4 các khoản thiệt hại số tiền

149.161.022 đồng và được khấu trừ vào trong số tiền 40.000.000 đồng đã đưa trước. Nên các bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền cho ông T4 nhận số tiền 109.161.022 đồng.

+ Ghi nhận ý kiến của ông H2, ông B2, bà B3 và chị H3 không yêu cầu các bị cáo phải trả lại số tiền đã bồi thường đưa trước cho người bị hại nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm:

Về án phí hình sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003; các điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Buộc mỗi bị cáo phải chịu án phí số tiền 200.000 đồng.

Về án phí dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm c, g khoản 1 Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo phải chịu án phí tính trên số tiền các bị cáo phải bồi thường.

- Lời nói sau cùng của các bị cáo L1, T1, N1, V1 cùng trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1]. Lời trình bày của các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thành V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của người bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, lời khai của người làm chứng; phù hợp với biên bản thực nghiệm điều tra và bản ảnh thực nghiệm điều tra, biên bản khám nghiệm hiện trường và bản ảnh khám nghiệm hiện trường, biên bản thu giữ vật chứng, các bản kết luận giám định pháp y về thương tích cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Qua đó xác định: Vào khoảng 22 giờ ngày 25/7/2016, bị cáo T1 điều khiển xe mô tô không rõ biển số chở bị cáo L1 ngồi phía sau mang theo 02 cây dao, bị cáo V1 điều khiển mô tô biển số Y3 chở bị cáo N1 ngồi phía sau. Đến khoảng 22 giờ 20 phút cùng ngày, tất cả 04 bị cáo cùng đến nhà ông T4. Bị cáo L1 cầm 01 cây dao mũi bằng và đưa cho bị cáo T1 cầm 01 cây dao mũi bầu đi vào nhà ông T4. Bị cáo L1 dùng dao chém nhiều nhất trúng vào chân phải của ông T4 gây thương tích tỷ lệ 13% và chém trúng vào bàn tay trái của anh T5 gây thương

tích tỷ lệ 08%. Bản thân các bị cáo V1 và N1 biết các bị cáo L1 và T1 cầm dao tấn công ông T4 sẽ gây thương tích nhưng bị cáo chấp nhận để mặc cho hậu quả xảy ra. Trong lúc các bị cáo L1 và T1 cầm dao đi vào nhà ông T4, bị cáo V1 điều xe của bị cáo T1 đi ra cầu R2 chờ còn bị cáo N1 đứng ở phía trước nhà ông T1 chuẩn bị nổ máy xe mô tô Y3 chờ các bị cáo L1 và T1 đi ra cùng nhanh chóng tẩu thoát khỏi hiện trường. Vì vậy, thương tích chung của ông T4 do các bị cáo L1 và T1 gây ra là hậu quả chung nên các bị cáo L1, T1, V1, N1 phải cùng chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, thương tích của anh T5 là do bị cáo L1 thực hiện hành vi vượt quá gây ra, do đó các bị cáo T1, V1, N1 không phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015.

[2]. Hành vi của các bị cáo L1, T1, V1 và N1 đã phạm vào tội “*Cố ý gây thương tích*” được quy định tại khoản 2 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13. Hành vi đã phạm vào tình tiết định khung: “*Dùng hung khí nguy hiểm, có tính chất côn đồ*” được quy định tại các điểm a, i khoản 1 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và khoản 1 Điều 134 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình truy tố các bị cáo với tội danh và điều luật như trong cáo trạng và lời luận tội của Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa sơ thẩm là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan cho các bị cáo.

[3]. Xét hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Nó không những trực tiếp xâm phạm đến sức khỏe con người là vốn quý của xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ nghiêm ngặt mà còn gây mất trật tự trị an ở địa phương, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, bị xã hội lên án mạnh mẽ. Trong vụ án, mặc dù các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ, các bị cáo L1 và T1 là đồng phạm thực hành trực tiếp thực hiện tội phạm, các bị cáo V1 và N1 là đồng phạm giúp sức tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, xét về mặt ý chí phạm tội, tính chất mức độ của hành vi phạm tội và hậu quả tội phạm gây ra, có thể thấy hành vi của bị cáo L1 là nguy hiểm hơn so với bị cáo T1, hành vi của bị cáo T1 là nguy hiểm hơn so với bị cáo V1 và hành vi của bị cáo V1 là nguy hiểm hơn so với bị cáo N1. Xuất phát từ mâu thuẫn nhỏ nhất, mong muốn gây thương tích cho T4, bị cáo L1 chủ động tìm kiếm, chuẩn bị 02 cây dao loại hung khí nguy hiểm phục vụ cho mục đích phạm tội. Đồng thời, bị cáo L1 là người tích cực rủ rê, lôi kéo và đôn đốc các bị cáo khác cùng thực hiện tội phạm. Bị cáo L1 ngoài thực hiện hành vi dùng dao chém nhiều nhất gây thương tích cho ông T4

thì bị cáo còn thực hiện vượt quá hành vi, dùng dao chém gây thương tích cho anh T5. Bị cáo T1 là người không quen biết, không có mâu thuẫn với ông T4 nhưng với thái độ thích thể hiện mình, bị cáo tích cực tiếp nhận ý chí phạm tội từ bị cáo L1, dùng dao chém nhiều nhất gây thương tích cho ông T4. Hành vi của các bị cáo L1 và T1 thể hiện tính chất côn đồ manh động, xem thường tính mạng, sức khỏe con người, xem thường pháp luật. Bị cáo V1 là người có trình độ học vấn cao nhất trong số các bị cáo, có thời gian dài làm việc tại cơ quan và tổ chức thuộc khối nhà nước. Lẽ ra, bị cáo V1 phải nhận thức được hành vi dẫn đường, chỉ nhà người bị hại để bị cáo L1 gây thương tích là vi phạm pháp luật và ý thức không giúp sức cho việc thực hiện tội phạm. Nhưng chỉ vì mâu thuẫn nhỏ nhất giữa bị cáo L1 với ông T1 và mâu thuẫn trong kinh doanh giữa gia đình bị cáo V1 với ông T4, bị cáo đi vào con đường phạm pháp. Đối với bị cáo N1 chỉ vì không làm chủ được bản thân, bị cáo đồng ý tham gia giúp sức cho việc thực hiện tội phạm. Các bị cáo V1 và N1 thấy trước hành vi của các bị cáo L1 và T1 cầm dao tấn công ông T4 sẽ gây thương tích nhưng với thái độ thờ ơ, vô cảm, các bị cáo chấp nhận để cho hậu quả xảy ra. Do đó, cần xét xử các bị cáo một mức án thật nghiêm tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và hậu quả tội phạm đã gây ra đối với người bị hại và xã hội.

[4]. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử các bị cáo T1, V1, N1 đã thành khẩn khai báo, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo L1 khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo và khai rõ hành vi phạm tội của đồng phạm. Các bị cáo ăn năn hối cải đã tác động đến gia đình bồi thường trước một phần thiệt hại cho người bị hại. Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo tự nguyện liên đới bồi thường thêm cho người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Các bị cáo phạm tội lần đầu, chưa tiền án, tiền sự, bản thân các bị cáo V1 và N1 thuộc thành phần lao động, bị cáo N1 là lao động chính hoàn cảnh kinh tế gia đình đang gặp khó khăn, bị cáo V1 có cha ruột là người có công với cách mạng. Đây là, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 được xem xét áp dụng để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Mặc dù, bị cáo L1 được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 mà không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, hành vi của bị cáo L1 thể hiện tính chất côn đồ, manh động, gây thương tích cho nhiều người, hành vi của bị cáo T1 thể hiện tính chất côn đồ, manh động. Nên không áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 để xử phạt các bị cáo L1, T1 mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Do các bị cáo V1, N1 được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 mà không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Vì vậy, áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 xử phạt các bị cáo V1, N1 một hình phạt

dưới mức thấp nhất của khung hình phạt nằm trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật.

[5]. Xét mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 thấp hơn so với mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 2 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Đồng thời, các bị cáo V1 và N1 phạm tội lần đầu là đồng phạm giúp sức có vai trò không đáng kể. Theo nguyên tắc áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội được quy định tại khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 và điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội. Hội đồng xét xử áp dụng khung hình phạt tại khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 để quyết định hình phạt đối với các bị cáo; áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 để giảm nhẹ tiếp hình phạt cho các bị cáo V1 và N1 nhưng không dưới mức hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật.

[6]. Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 134 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội, trên cơ sở cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử chấp nhận lời luận tội và đề nghị của vị Kiểm sát viên về tội danh và hình phạt, chấp nhận lời bào chữa các bị cáo về hình phạt. Nhằm phân hóa trách nhiệm hình sự và cụ thể hóa hình phạt đối với từng bị cáo. Xử phạt các bị cáo L1, T1, V1, N1 hình phạt tù. Xử phạt bị cáo L1 mức hình phạt cao hơn so với bị cáo T1, xử phạt bị cáo T1 mức hình phạt cao hơn so với bị cáo V1, xử phạt bị cáo V1 mức hình phạt cao hơn so với bị cáo N1. Cách ly các bị cáo L1 và T1 ra khỏi xã hội trong một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân hữu ích và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[7]. Xét bị cáo V1 đã bị tạm giam từ ngày 18/3/2017 cho đến nay, cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân hữu ích. Do bị cáo bị xử phạt có mức cao nhất của khung hình phạt tù không quá 03 (ba) năm; bị cáo có nhân thân tốt ngoài lần phạm tội này bị cáo chưa có tiền án tiền sự, chấp hành tốt chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân tại nơi cư trú; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009 mà không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có khả năng tự cải tạo mà

không gây ảnh hưởng xấu đến công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Là những điều kiện miễn chấp hành hình phạt tù được quy định tại Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009 về án treo. Nên không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo được hưởng án treo và thử thách bị cáo trong thời gian dài, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi thường trú giám sát và giáo dục cùng với gia đình bị cáo được quy định tại khoản 1 và 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009 cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội. Bản thân bị cáo thuộc thành phần lao động, hoàn cảnh kinh tế đang gặp khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung là tiền đối với bị cáo. Xét bị cáo bị xử phạt hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, nên áp dụng khoản 4 Điều 227 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa.

[8]. Xét bị cáo N1 đã bị tạm giam từ ngày 14/10/2016 cho đến nay là 09 (chín) tháng 09 (chín) ngày, cũng đủ tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân hữu ích. Nên xử phạt bị cáo hình phạt tù bằng với thời gian bị tạm giam và áp dụng khoản 5 Điều 227 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa.

[9]. *Việc bồi thường thiệt hại*: Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 604, 605, 608 và 609 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo đồng ý liên đới cùng bồi thường thiệt hại cho người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, kể cả các khoản thiệt hại do bị cáo L1 gây ra đối với anh T5.

[10]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khỏe và tài sản của ông T4: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông T4 và các bị cáo bồi thường các khoản thiệt hại như tiền viện phí và thuốc điều trị; tiền ăn của người bệnh trong thời gian nằm viện; tiền thuê người nuôi bệnh trong thời gian nằm viện; tiền chi phí thuê xe chở bệnh đi cấp cứu, xuất viện và các lần tái khám; tiền ăn bồi dưỡng của người bệnh trong các lần tái khám; thiệt hại tài sản gồm tiền thuê mặt bằng, tiền làm bảng hiệu, tổng cộng số tiền: 29.963.022 đồng. Xét lời trình bày của ông T4 về thu nhập thực tế của ông là 266.000 đồng/ngày, bị mất thu nhập trong thời gian 547 ngày (01 năm 06 tháng) là chưa phù hợp. Bởi lẽ, trước khi xảy ra sự việc ông T4 không có việc làm tạo ra thu nhập, đồng thời nghề nghiệp của ông là thợ nấu có thu nhập không ổn định; thời gian bị mất thu nhập ông yêu cầu so với khả năng hồi phục thương tích chưa có sự hợp lý và vượt hơn thời gian tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, lời trình bày của các bị cáo đồng ý bồi thường tiền mất thu nhập của ông T4 200.000 đồng/ngày là có cơ sở, phù hợp với mức thu nhập bình quân tại địa phương đối với nghề nghiệp của ông T4.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị giải quyết tiền mất thu nhập cho ông T4 trong thời gian 09 tháng, số tiền 54.000.000 đồng là hợp lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét ông T4 xuất viện kể từ ngày 29/7/2016, hoàn cảnh ông T4 sống độc thân, không có người thân chăm sóc phải thuê nên yêu cầu bồi thường tiền thuê người chăm sóc người bệnh là có cơ sở được các bị cáo đồng ý số tiền 150.000 đồng/ngày. Tuy nhiên, ông T4 yêu cầu bồi thường trong thời gian 365 ngày (01 năm) là chưa phù hợp khả năng hồi phục thương tích như đã phân tích. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị giải quyết tiền thuê người chăm sóc trong thời gian 06 tháng, số tiền 27.000.000 đồng nhiều hơn 01 tháng tương ứng số tiền 4.500.000 đồng so với ý kiến chấp thuận bồi thường của các bị cáo là hợp lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét hành vi và hậu quả mà các bị cáo gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần của ông T4, có thể gây thương tật cho ông T4 suốt đời. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T4 và lời đề nghị của Kiểm sát viên giải quyết tiền bù đắp tổn thất tinh thần cho ông T4 là 30.000.000 đồng. Thiệt hại về tài sản tiền thuê xe chở đồ dọn quán 2.000.000 đồng và tiền mua nguyên liệu phục vụ khai trương quán bị hư hỏng 15.796.000 đồng. Xét nguyên liệu mua phục vụ khai trương có rắn, rùa là con vật còn sống và các loại nguyên liệu khác có thể bán lại để khắc phục thiệt hại. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T4 xác định tủ đông bị hư trước đó nên không thể bảo quản được nguyên liệu, do quán chuẩn bị khai trương nên đồ dùng không nhiều. Ông T4 chưa chứng minh được các thiệt hại này. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của các bị cáo đồng ý bồi thường tiền thuê xe chở đồ dọn quán 300.000 đồng và tiền mua nguyên liệu phục vụ khai trương quán bị hư hỏng 7.898.000 đồng. Các khoản thiệt hại về tài sản do đầu tư xây dựng quán gồm tiền mua vật tư xây dựng quán 20.355.000 đồng, tiền thuê thợ xây dựng quán 8.400.000 đồng và tiền ăn uống trong những ngày xây dựng quán 2.800.000 đồng. Xét giữa ông T4, ông B4, ông T9 chưa cùng nhau tính giá trị tài sản đầu tư, hiện tài sản này ông T9 đang quản lý và cho người khác thuê nên chưa có căn cứ xác định thiệt hại đối với tiền mua vật tư và thuê thợ xây dựng quán. Vì vậy, Hội đồng xét xử dành riêng cho ông T4, ông B4, ông T9 và các bị cáo một vụ kiện dân sự khác nếu có phát sinh tranh chấp đối với hai khoản tiền đầu tư này. Xét số tiền ăn uống trong những ngày xây dựng quán là phục vụ cho nhu cầu ăn uống cá nhân nên yêu cầu bồi thường chưa hợp lý, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc các bị cáo bồi thường cho ông T4 tổng cộng số tiền là 149.161.022 đồng. Nhưng được khấu trừ vào trong số tiền 40.000.000 đồng đã bồi thường trước, nên các bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho ông T4 nhận số tiền 109.161.022 đồng.

[10]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khỏe của anh T5: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh T5 và các bị cáo. Buộc các bị cáo tiếp tục bồi thường cho anh T5 số tiền 10.364.000 đồng.

[11]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại mất thu nhập của chị N3: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị N3 và các bị cáo. Buộc các bị cáo bồi thường chị N3 số tiền 3.000.000 đồng.

[12]. Kể từ ngày người được thi hành án ông T4 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 109.161.022 đồng, anh T5 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 10.364.000 đồng, chị N3 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 3.000.000 đồng thì các bị cáo còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[13]. Đối với số tiền gia đình các bị cáo đã bồi thường thay cho người bị hại: Ghi nhận sự tự nguyện của ông B2, ông H2, bà B3 và chị H3 không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả lại số tiền đã bồi thường thay nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[14]. *Việc xử lý vật chứng*: Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm b, đ khoản 2 Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Xét vật chứng gồm 02 (hai) chiếc dép màu vàng (loại dép kẹp – dép lười), mỗi chiếc có kích thước 0,24 mét x 0,1 mét và 02 (hai) ghế nhựa màu xanh, mỗi ghế có kích thước 0,4 mét x 0,37 mét của ông T4 và 01 (một) nón kết, loại vải jean màu xanh nhạt, trước nón có chữ “RVJN 1921” màu cam của bị cáo L1; ông T4 và bị cáo L1 xác định tài sản không còn giá trị sử dụng và không có yêu cầu nhận lại nên tịch thu tiêu hủy. Đối với 01 (một) xe mô tô biển số Y3 nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu sơn đỏ đen và 01 (một) giấy đăng ký mô tô, xe máy số Y3 là tài sản của ông T6 dùng làm phương tiện đi lại sinh hoạt trong gia đình. Ông T6 không biết bị cáo V1 dùng làm phương tiện phạm tội và ông T6 có yêu cầu được nhận lại tài sản nên hoàn trả lại cho ông T6. Các tài sản, đồ vật hiện do cơ quan Thi hành án dân sự huyện Tam Bình quản lý theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 31/5/2017.

[15]. *Về án phí sơ thẩm*:

[16]. *Án phí hình sự*: Hội đồng xét xử áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003; các điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo L1, T1, V1, N1 mỗi bị cáo phải chịu án phí số tiền là 200.000 đồng.

[17]. *Án phí dân sự*: Hội đồng xét xử áp dụng các điểm c, d, g khoản 1 Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo nộp án phí tính trên số tiền 122.252.022 đồng các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường, bằng 6.126.251 đồng. Do yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của ông T4 không được chấp nhận số tiền 12.398.000 đồng (gồm các khoản tiền thuê xe chở đồ dọn quán 1.700.000 đồng, mua nguyên liệu phục vụ khai trương quán bị hư hỏng 7.898.000 đồng, ăn uống trong những ngày xây dựng quán 2.800.000 đồng) nên ông T4 phải nộp án phí số tiền 619.900 đồng. Đối với các khoản tiền đầu tư mua vật tư xây dựng quán 20.355.000 đồng và thuê thợ xây dựng quán 8.400.000 đồng, ông T4 được Hội đồng xét xử dành cho một vụ kiện dân sự khác để giải quyết nên ông T4 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1 (tên gọi khác L2), Nguyễn Thành V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 (tên gọi khác B1) phạm tội “*Cố ý gây thương tích*”.

- Áp dụng khoản 2 Điều 104, các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 134, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13; điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Phước L1 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt tạm giam ngày 14/10/2016.

- Áp dụng khoản 2 Điều 104, các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 134, khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 17 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13; điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội. Xử phạt bị cáo Nguyễn Chí T1 02 (hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt tạm giam ngày 24/02/2017.

- Áp dụng khoản 2 Điều 104, các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 20, Điều 33, Điều 53, Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 134, khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 17, khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13; điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13

đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội; khoản 4 Điều 227 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh V1 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã C, thị xã D, tỉnh Vĩnh Long giám sát và giáo dục. Do bị cáo bị xử phạt hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo nên tuyên bố trả tự do cho bị cáo Nguyễn Thành V1 tại phiên tòa.

- Áp dụng khoản 2 Điều 104, các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 20, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 134, khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 17, khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015; khoản 22 Điều 1 của Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13; điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 của Quốc hội; khoản 5 Điều 227 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Hữu N1 09 (chín) tháng 09 (chín) ngày tù. Do thời hạn phạt tù bằng với thời gian bị cáo đã bị tạm giam nên tuyên bố trả tự do cho bị cáo Nguyễn Văn Hữu N1 tại phiên tòa.

2. Việc bồi thường thiệt hại: Áp dụng các Điều 604, 605, 608 và 609 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

2.1. Buộc các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thành V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 liên đới tiếp tục bồi thường cho ông Nguyễn Văn T4 số tiền 109.161.022 (Một trăm lẻ chín triệu một trăm sáu mươi một nghìn không trăm hai mươi hai) đồng.

2.2. Buộc các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thành V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 liên đới tiếp tục bồi thường cho anh Trần Minh T5 số tiền 10.364.000 (Mười triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

2.3. Buộc các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thành V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 liên đới bồi thường cho chị Nguyễn Lê Hiếu N3 số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

2.4. Kể từ ngày người được thi hành án ông Nguyễn Văn T4 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 109.161.022 (Một trăm lẻ chín triệu một trăm sáu mươi một nghìn không trăm hai mươi hai) đồng, anh Trần Minh T5 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 10.364.000 (Mười triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng, chị Lê Nguyễn Hiếu N3 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng thì các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thành V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Thị B3 và chị Nguyễn Thị Kim H3 không yêu cầu các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thành V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 phải hoàn trả lại số tiền đã bồi thường thay nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2.6. Dành cho ông Nguyễn Văn T5, ông Cao Hòa B4, ông Võ Thạch T9 và các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thành V1, Nguyễn Văn Hữu N1 một vụ kiện dân sự khác nếu có phát sinh tranh chấp hoặc có thiệt hại phát sinh tranh chấp với nhau đối với các khoản tiền đầu tư mua vật tư xây dựng quán số tiền 20.355.000 đồng và thuê thợ xây dựng quán số tiền 8.400.000 đồng.

3. Việc xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm b, đ khoản 2 Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

3.1. Tịch thu tiêu hủy: 02 (hai) chiếc dép màu vàng (loại dép kẹp – dép lười), mỗi chiếc có kích thước 0,24 mét x 0,1 mét; 02 (hai) ghế nhựa màu xanh, mỗi ghế có kích thước 0,4 mét x 0,37 mét và 01 (một) nón kết, loại vải jean màu xanh nhạt, trước nón có chữ “RVJN 1921” màu cam.

3.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Lê T6 nhận lại 01 (một) xe mô tô biển số Y3 nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, màu sơn đỏ đen và 01 (một) giấy đăng ký mô tô, xe máy số Y5.

Các tài sản, đồ vật hiện do cơ quan Thi hành án dân sự huyện Tam Bình quản lý theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 31/5/2017.

4. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003; các điểm a, c, d, g khoản 1 Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

4.1. Án phí hình sự: Buộc các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1n, Nguyễn Thanh V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 mỗi bị cáo phải nộp án phí số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

4.2. Án phí dân sự:

4.2.1. Buộc các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thanh V1 và Nguyễn Văn Hữu N1 phải nộp án phí số tiền 6.126.251 (Sáu triệu một trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi một) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

4.2.2. Buộc ông Nguyễn Văn T4 phải nộp án phí số tiền 619.900 (Sáu trăm mười chín nghìn chín trăm) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt các bị cáo Nguyễn Phước L1, Nguyễn Chí T1, Nguyễn Thanh V1, Nguyễn Văn Hữu N1; người bị hại ông

Nguyễn Văn T4, anh Trần Minh T5; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Lê Nguyễn Hiếu N3, ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Thị B3, chị Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Lê T6. Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Lê Ngọc M, ông Cao Hòa B4, anh Nguyễn Thiện T8, ông Nguyễn Văn N4, ông Huỳnh Ngọc V2, anh Nguyễn Phú Q, ông Võ Thạch T9. Báo cho các bị cáo L1, T1, V1, N1 và người bị hại ông T4, anh T5 có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị N3, ông B2, ông H2, bà B3, chị H3, ông T6 có mặt biết có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà M, ông B4, anh T8, ông N4, ông V2, anh Q, ông T9 vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi của các đương sự trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long: 01;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- CC. THADS huyện Tam Bình: 02;
- CQĐT + VP Công an huyện Tam Bình: 02;
- BC + BH + NLQ: 19;
- Lưu: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Cao Minh Tân